

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ MINH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ MINH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801270370

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường Lê Quý Đôn, Khu Đức Hoà, Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0973023553

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ đấu giá hàng hóa                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                            | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                        | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                          | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                            | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                    | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                           | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                              | 4661     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ kinh doanh vàng miếng và các loại nhà nước cấm | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                   | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                         | 4669     |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                  | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Tư vấn lập dự toán đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật; - Tư vấn quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu xây lắp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế, lập dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Tư vấn, thiết kế hệ thống công trình điện mặt trời, điện gió; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, công trình giao thông, đường bộ; - Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp.</p> <p>Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cấp thoát nước</p> <p>- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình mà công ty có ngành nghề thiết kế</p> <p>- Thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán các công trình thuộc lĩnh vực mà công ty có ngành nghề thiết kế</p> <p>- Dịch vụ kiểm định, giám sát chất lượng công trình xây dựng</p> <p>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp</p> <p>- Thiết kế san nền, hạ tầng kỹ thuật</p> <p>- Thiết kế công trình thủy lợi</p> <p>- Thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ</p> <p>- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>- Thiết kế cấp, thoát nước, môi trường nước</p> <p>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp</p> <p>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV</p> <p>- Thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động và thiết bị bảo vệ</p> | 7110        |
| 18. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Thiết kế nội, ngoại thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220        |
| 21. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410        |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 23. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2512        |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2591        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592(Chính) |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2593        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2599        |
| 28. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784        |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4789        |
| 30. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933                                                         |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                         | 5022                                                         |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5210                                                         |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                            | 5224                                                         |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                     | 5225                                                         |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                         | 5229                                                         |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng ; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)    | 7730                                                         |
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                               | 3100                                                         |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221                                                         |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                         |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                         |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                         |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753                                                         |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                         |
| 59. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ MINH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070085002087

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm An Bình, Khu Đức Lập, Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm An Bình, Khu Đức Lập, Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước